



qiú ài
求爱

verb · woo; court; seek love

Example Sentences

Tā xiàng tā qiú ài
他向她求爱。

He courted her.

Tā zài gōng yuán lǐ yòng xiān huā xiàng tā qiú ài
他在公园里用鲜花向她求爱。

He wooed her with flowers in the park.

Gǔ dài shī rén cháng cháng yòng shī gē lái qiú ài
古代诗人常常用诗歌来求爱。

Ancient poets often used poetry to court.

Trace each character, then write the word on your own.

求	求	求	求	求	求	求	求	求	求	
爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱
爱	爱									